

Số: 41/NQ-HĐND

P. Phan Đình Phùng, ngày 24 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
phường Phan Đình Phùng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 295/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê chuẩn quyết toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng về việc thông qua nội dung điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phan Đình Phùng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Phan Đình Phùng, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 4.169.470.354.634 đồng (Bốn nghìn, một trăm sáu mươi chín tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu, ba trăm năm mươi tư nghìn, sáu trăm ba mươi tư đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 1.649.750.445.826 đồng (Một nghìn, sáu trăm bốn mươi chín tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi sáu đồng).

3. Chi ngân sách địa phương: 1.639.851.872.677 đồng (Một nghìn, sáu trăm ba mươi chín tỷ, tám trăm năm mươi một triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng).

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025: 9.898.573.149 đồng (Chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi chín đồng).

5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân phường lập dự toán sử dụng số kết dư ngân sách năm 2025 vào thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 đúng mục đích và có hiệu quả.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy phường (báo cáo);
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Ủy ban MTTQ phường;
- Các tổ chức chính trị - xã hội phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND phường;
- Lưu: VT, VP. *VP*



CHỦ TỊCH

Tô Hạ Sỹ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung		Quyết toán NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 21/NQ- HĐND ngày 31/3/2026	Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh QT/DT	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B		2	3	4	5=4-1	6=4/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.427.910.000.000	1.652.446.140.226	(2.695.694.400)	1.649.750.445.826	221.840.445.826	1.217,01
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		4.682.095.595	-	4.682.095.595	4.682.095.595	1.075,54
1	Thu NSDP hưởng 100%		639.200.000	-	639.200.000	639.200.000	681,99
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		4.042.895.595	-	4.042.895.595	4.042.895.595	377,45
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.148.308.000.000	1.627.150.744.848	(2.695.694.400)	1.624.455.050.448	476.147.050.448	141,47
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	64.969.000.000	64.969.000.000	-	64.969.000.000	0	278,71
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.083.339.000.000	1.562.181.744.848	(2.695.694.400)	1.559.486.050.448	476.147.050.448	115,75
2.1	Bổ sung có mục tiêu	1.082.209.000.000	1.561.051.744.848	(2.695.694.400)	1.558.356.050.448		
2.2	Các khoản huy động đóng góp (KP tài trợ, ủng hộ bắn pháo hoa)	1.130.000.000	1.130.000.000	-	1.130.000.000		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư	184.373.000.000	2.626.113.330	-	2.626.113.330	(181.746.886.670)	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	95.229.000.000	17.987.186.453	-	17.987.186.453	(77.241.813.547)	
B	TỔNG CHI NSDP	1.427.910.000.000	1.642.547.567.077	(2.695.694.400)	1.639.851.872.677	211.941.872.677	114,84
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.427.077.207.759	1.055.197.695.677	-	1.055.197.695.677	(371.879.512.082)	73,94
1	Chi đầu tư phát triển	742.631.000.000	350.544.924.754	-	350.544.924.754	(392.086.075.246)	47,20
2	Chi thường xuyên	608.753.000.000	704.652.770.923	-	704.652.770.923	95.899.770.923	115,75
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-			
5	Dự phòng ngân sách	9.245.000.000		-		(9.245.000.000)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164.000.000		-		(3.164.000.000)	-
7	Chi chuyển nguồn	59.527.207.759		-			
8	Chi từ nguồn kết dư	2.627.000.000		-			
9	Chi huy động đóng góp	1.130.000.000		-			
II	Chi các chương trình mục tiêu	832.792.241	832.120.261	-	832.120.261	(671.980)	99,92
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	390.792.241	407.013.241	-	407.013.241	16.221.000	104,15
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	442.000.000	425.107.020	-	425.107.020	(16.892.980)	96,18
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		586.517.751.139	(2.695.694.400)	583.822.056.739	583.822.056.739	
C	KẾT DƯ NSDP		9.898.573.149	-	9.898.573.149	9.898.573.149	

Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của CP

(Kèm theo Nghị quyết số: 41 /NQ-HĐND ngày 24/7 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

**QUYẾT TOÁN NGUỒN
PHƯƠNG PHÁP**
ghị quyết số: **41** /NQ-HĐ

Dự toán

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/3/2026		Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu									
IV	Thu viện trợ									
B	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			639.200.000			639.200.000	639.200.000		
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	1.130.000.000	1.148.308.000.000	1.627.150.744.848	1.627.150.744.848	(2.695.694.400)	1.624.455.050.448	1.624.455.050.448		141,5
*	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.130.000.000	1.148.308.000.000	1.627.150.744.848	1.627.150.744.848	(2.695.694.400)	1.624.455.050.448	1.624.455.050.448		141,5
	<i>Bổ sung cân đối</i>		64.969.000.000	64.969.000.000	64.969.000.000	-	64.969.000.000	64.969.000.000		100,0
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.130.000.000	1.083.339.000.000	1.562.181.744.848	1.562.181.744.848	(2.695.694.400)	1.559.486.050.448	1.559.486.050.448		144,0
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.130.000.000	1.083.339.000.000	1.562.181.744.848	1.562.181.744.848	(2.695.694.400)	1.559.486.050.448	1.559.486.050.448		
	+ <i>Bổ sung có mục tiêu</i>		1.082.209.000.000	1.561.051.744.848	1.561.051.744.848	(2.695.694.400)	1.558.356.050.448	1.558.356.050.448		
	+ <i>Các khoản huy động đóng góp (KP tài trợ, ủng hộ bắn pháo hoa)</i>	1.130.000.000	1.130.000.000	1.130.000.000	1.130.000.000	-	1.130.000.000	1.130.000.000		
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
E	THU CHUYỂN NGUỒN		95.229.000.000	17.987.186.453	17.987.186.453		17.987.186.453	17.987.186.453		
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		184.373.000.000	2.626.113.330	2.626.113.330		2.626.113.330	2.626.113.330		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH(Kèm theo Nghị quyết số ~~41~~ /NQ-HĐND ngày ~~24~~ / 7 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3	4	5=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.427.910.000.000	1.642.547.567.077	(2.695.694.400)	1.639.851.872.677	114,84
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.427.077.207.759	1.055.197.695.677	-	1.055.197.695.677	73,94
I	Chi đầu tư phát triển	742.631.000.000	350.544.924.754	-	350.544.924.754	47,20
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000	350.544.924.754		350.544.924.754	47,20
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>742.631.000.000</i>	<i>350.544.924.754</i>		<i>350.544.924.754</i>	<i>47,20</i>
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.058.000.000	21.264.243.237		21.264.243.237	111,58
-	Chi khoa học và công nghệ					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>742.631.000.000</i>	<i>350.544.924.754</i>		<i>350.544.924.754</i>	<i>47,20</i>
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDĐ	537.923.000.000	149.085.190.011		149.085.190.011	27,71
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	608.753.000.000	704.652.770.923		704.652.770.923	115,75
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.586.000.000	303.774.384.964		303.774.384.964	111,85

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3	4	5=4/1
2	Chi khoa học và công nghệ					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	9.245.000.000				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164.000.000				
VII	Chi chuyển nguồn	59.527.207.759				
VIII	Chi từ nguồn kết dư	2.627.000.000				
IX	Chi huy động đóng góp	1.130.000.000				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	832.792.241	832.120.261		832.120.261	99,92
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	390.792.241	407.013.241		407.013.241	104,15
1	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	326.000.000	325.725.000		325.725.000	
-	Chi thường xuyên	326.000.000	325.725.000		325.725.000	
-	Chi đầu tư					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.792.241	64.792.241		64.792.241	
-	Chi thường xuyên		64.792.241		64.792.241	
-	Chi đầu tư					
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		16.496.000		16.496.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	442.000.000	425.107.020		425.107.020	96,18
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	442.000.000	425.107.020	-	425.107.020	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		586.517.751.139	(2.695.694.400)	583.822.056.739	

Mẫu biểu số 52

Kèm theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh QT/DT	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5=4-1	6=4/1
	TỔNG CHI NSDP	1.427.910.000.000	1.642.547.567.077	(2.695.694.400)	1.639.851.872.677	211.941.872.677	114,8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						
B	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	1.427.910.000.000	1.056.029.815.938	-	1.056.029.815.938	-371.880.184.062	162,9
I	Chi đầu tư phát triển	742.631.000.000	350.544.924.754		350.544.924.754	-392.086.075.246	47,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000	350.544.924.754		350.544.924.754	-392.086.075.246	47,2
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.058.000.000	21.264.243.237		21.264.243.237	2.206.243.237	111,6
-	Chi khoa học và công nghệ						
-	Chi quốc phòng						
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội						
-	Chi y tế, dân số và gia đình						
-	Chi văn hóa thông tin	380.000.000	889.200.000		889.200.000	509.200.000	234,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
-	Chi thể dục thể thao		372.764.178		372.764.178	372.764.178	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.585.000.000				-2.585.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	718.482.000.000	325.112.702.435		325.112.702.435	-393.369.297.565	45,2
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.340.000.000	2.140.537.278		2.140.537.278	800.537.278	159,7
-	Chi đảm bảo xã hội	786.000.000	765.477.626		765.477.626	-20.522.374	97,4
-	Chi đầu tư khác						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh QT/DT	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5=4-1	6=4/1
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi thường xuyên	609.585.792.241	705.484.891.184		705.484.891.184	95.899.098.943	115,7
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.601.585.860	303.789.970.824		303.789.970.824	32.188.384.964	111,9
2	Chi y tế dân số và gia đình	7.404.550.200	7.592.937.300		7.592.937.300	188.387.100	102,5
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	130.280.702.539	192.713.256.512		192.713.256.512	62.432.553.973	147,9
4	Chi văn hóa thông tin	13.814.203.873	17.893.240.489		17.893.240.489	4.079.036.616	129,5
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.170.035.664	1.147.503.664		1.147.503.664	-22.532.000	98,1
6	Chi thể dục thể thao	1.579.680.405	1.528.527.405		1.528.527.405	-51.153.000	96,8
7	Chi đảm bảo xã hội	54.569.957.288	63.415.807.599		63.415.807.599	8.845.850.311	116,2
8	Chi quốc phòng	16.825.712.966	17.755.577.546		17.755.577.546	929.864.580	105,5
9	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.239.003.943	6.874.933.808		6.874.933.808	-364.070.135	95,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	55.405.271.696	46.556.434.655		46.556.434.655	-8.848.837.041	84,0
11	Chi bảo vệ môi trường	43.290.535.514	43.080.363.610		43.080.363.610	-210.171.904	99,5
12	Chi thường xuyên khác	6.404.552.293	3.136.337.772		3.136.337.772	-3.268.214.521	49,0
III	Dự phòng ngân sách	9.245.000.000				-9.245.000.000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164.000.000				-3.164.000.000	
V	Chi chuyển nguồn	59.527.207.759				-59.527.207.759	
VI	Chi từ nguồn kết dư	2.627.000.000				-2.627.000.000	
VII	Chi huy động đóng góp	1.130.000.000				-1.130.000.000	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau		586.517.751.139	(2.695.694.400)	583.822.056.739	583.822.056.739	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**
(Kèm theo Nghị quyết số: 41/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 21/NQ- HĐND ngày 31/3/2026	Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)				Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/1	10=7/2	11=8/3
	TỔNG CHI NSDP	1.427.910.000.000	-	1.427.910.000.000	1.642.547.567.077	(2.695.694.400)	1.639.851.872.677	-	1.639.851.872.677	114,84		114,84
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.427.077.207.759	-	1.427.077.207.759	1.055.197.695.677	-	1.055.197.695.677	-	1.055.197.695.677	73,94		73,94
I	Chi đầu tư phát triển	742.631.000.000		742.631.000.000	350.544.924.754	-	350.544.924.754		350.544.924.754	47,20		47,20
1	Chi đầu tư cho các dự án	742.631.000.000		742.631.000.000	350.544.924.754		350.544.924.754		350.544.924.754			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	742.631.000.000		742.631.000.000	350.544.924.754		350.544.924.754		350.544.924.754			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.058.000.000		19.058.000.000	21.264.243.237		21.264.243.237		21.264.243.237			
-	Chi khoa học và công nghệ											
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	742.631.000.000		742.631.000.000	350.544.924.754		350.544.924.754		350.544.924.754			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD	537.923.000.000		537.923.000.000	149.085.190.011		149.085.190.011		149.085.190.011			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết											
2	Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật											
3	Chi đầu tư phát triển khác											
II	Chi thường xuyên	608.753.000.000		608.753.000.000	704.652.770.923		704.652.770.923		704.652.770.923	115,75		115,75
	Trong đó:											
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.586.000.000		271.586.000.000	303.774.384.964		303.774.384.964		303.774.384.964			
2	Chi khoa học và công nghệ											
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay											
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính											
V	Dự phòng ngân sách	9.245.000.000		9.245.000.000								

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán NSNN năm 2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/3/2026	Điều chỉnh tăng, giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)				Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/1	10=7/2	11=8/3
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.164.000.000		3.164.000.000								
V	Chi chuyển nguồn	59.527.207.759		59.527.207.759								
VI	Chi từ nguồn kết dư	2.627.000.000		2.627.000.000								
VII	Chi huy động đóng góp	1.130.000.000		1.130.000.000								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	832.792.241		832.792.241	832.120.261		832.120.261		832.120.261	99,92		99,92
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	390.792.241		390.792.241	407.013.241		407.013.241		407.013.241	104,15		104,15
1	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	326.000.000		326.000.000	325.725.000		325.725.000		325.725.000			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.792.241		64.792.241	64.792.241		64.792.241		64.792.241			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				16.496.000		16.496.000		16.496.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	442.000.000		442.000.000	425.107.020		425.107.020		425.107.020	96,18		96,18
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	442.000.000		442.000.000	425.107.020		425.107.020		425.107.020			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				586.517.751.139	(2.695.694.400)	583.822.056.739		583.822.056.739			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Phan Đình Phùng)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP						QUYẾT TOÁN						CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG							
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				CHI THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	16	17=9/1	18=(2+5)/(10+13)	18=(3+6)/(1+14)
	TỔNG SỐ	1.158.894.914.045	444.419.000.000	714.085.121.804	390.792.241	-	390.792.241	1.639.851.872.677	350.544.924.754	705.077.877.943	407.013.241	-	407.013.241	583.822.056.739	141,50	126,78	101,27
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.158.894.914.045	444.419.000.000	714.085.121.804	390.792.241	-	390.792.241	1.218.859.751.974	350.544.924.754	705.077.877.943	407.013.241	-	407.013.241	162.829.936.036	105,17	126,78	101,27
1	Văn phòng Đảng ủy	8.718.242.976		8.718.242.976				8.718.242.976		8.718.242.976					100,00		100,00
2	UBMT tổ quốc	6.204.771.948		6.204.771.948				6.093.141.357		6.093.141.357					98,20		101,83
3	Văn phòng HĐND & UBND	301.130.125.258		300.739.333.017	390.792.241		390.792.241	301.276.379.428	496.363.475	300.369.366.187	407.013.241		407.013.241	3.636.525	100,05		100,12
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	79.166.367.540		79.166.367.540				75.624.436.623		75.624.436.623					95,53		104,68
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	11.940.191.625	6.264.000.000	5.676.191.625				10.678.640.447	5.240.175.111	4.571.703.336				866.762.000	89,43	119,54	124,16
6	Trung tâm hành chính công	1.416.530.966		1.416.530.966				1.402.654.316		1.402.654.316					99,02		100,99
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	455.322.733.638	438.155.000.000	17.167.733.638				15.194.742.559		14.702.442.559				492.300.000	3,34		116,77
8	Ban Quản lý dự án	-						506.275.623.679	344.808.386.168					161.467.237.511			
9	Trung tâm chính trị	2.082.330.000		2.082.330.000				2.075.502.000		2.075.502.000					99,67		100,33
10	Công an phường	550.000.000		550.000.000				550.000.000		550.000.000					100,00		100,00
11	MN 19/5 TP	14.618.995.673		14.618.995.673				14.609.043.822		14.609.043.822					99,93		100,07
12	MN Đại học Sư Phạm	3.578.856.891		3.578.856.891				3.570.190.540		3.570.190.540					99,76		100,24
13	MN Đồng Quang	7.928.424.925		7.928.424.925				7.907.977.536		7.907.977.536					99,74		100,26
14	MN Liên cơ Thành phố	9.265.477.903		9.265.477.903				9.065.138.759		9.065.138.759					97,84		102,21
15	MN Phan Đình Phùng	7.192.918.322		7.192.918.322				7.147.157.127		7.147.157.127					99,36		100,64
16	MN Quang Trung	10.027.550.893		10.027.550.893				9.982.417.571		9.982.417.571					99,55		100,45
17	MN Tân Thịnh	5.508.013.243		5.508.013.243				5.467.630.740		5.467.630.740					99,27		100,74
18	MN Trung Vương	6.482.347.802		6.482.347.802				6.448.518.932		6.448.518.932					99,48		100,52
19	MN Túc Duyên	8.309.676.189		8.309.676.189				8.207.465.841		8.207.465.841					98,77		101,25
20	TH Đội Cấn 1	13.006.347.533		13.006.347.533				13.003.139.760		13.003.139.760					99,98		100,02
21	TH Đội Cấn 2	12.225.957.824		12.225.957.824				12.137.831.102		12.137.831.102					99,28		100,73
22	TH Đồng Quang	10.466.271.156		10.466.271.156				10.430.283.080		10.430.283.080					99,66		100,35
23	TH Lê Văn Tám	13.079.696.861		13.079.696.861				13.022.044.974		13.022.044.974					99,56		100,44
24	TH Nguyễn Huệ	12.433.808.029		12.433.808.029				12.398.356.757		12.398.356.757					99,71		100,29
25	TH Nguyễn Viết Xuân	14.458.138.018		14.458.138.018				14.428.879.030		14.428.879.030					99,80		100,20
26	TH Nha Trang	14.029.164.805		14.029.164.805				13.982.186.351		13.982.186.351					99,67		100,34
27	TH Thống Nhất	7.845.159.200		7.845.159.200				7.822.278.238		7.822.278.238					99,71		100,29
28	TH Trung Vương	13.112.584.644		13.112.584.644				13.062.220.197		13.062.220.197					99,62		100,39
29	TH Túc Duyên	10.057.478.266		10.057.478.266				10.051.901.546		10.051.901.546					99,94		100,06

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP						QUYẾT TOÁN						CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG						
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	16	17=9/1	18=(2+5)/ (10+13)	18=(3+6)/(1 +14)
30	THCS Chu Văn An	15.276.215.217		15.276.215.217				15.217.006.477		15.217.006.477					99,61		100,39
31	THCS Đồng Quang	7.037.428.789		7.037.428.789				6.989.025.008		6.989.025.008					99,31		100,69
32	THCS Nguyễn Du	15.081.591.932		15.081.591.932				15.035.436.134		15.035.436.134					99,69		100,31
33	THCS Nha Trang	19.724.853.055		19.724.853.055				19.659.166.266		19.659.166.266					99,67		100,33
34	THCS Quang Trung	14.026.016.988		14.026.016.988				13.972.038.014		13.972.038.014					99,62		100,39
35	THCS Tân Thịnh	9.754.661.892		9.754.661.892				9.709.278.492		9.709.278.492					99,53		100,47
36	THCS Trung Vương	9.073.245.927		9.073.245.927				8.963.121.651		8.963.121.651					98,79		101,23
37	THCS Túc Duyên	8.559.458.117		8.559.458.117				8.539.328.935		8.539.328.935					99,76		100,24
38	TT học tập cộng đồng	203.280.000		203.280.000				141.325.709		141.325.709					69,52		143,84
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY																
III	CHI BỔ SUNG SUỶ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI																
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							420.992.120.703						420.992.120.703			